

Số: 02/2022/TB-MML

V/v: Thay đổi thông tin và bổ sung nhãn sản phẩm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

THÔNG BÁO

Kính gửi: Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm – Sở Y Tế tỉnh Hà Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife, địa chỉ Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam (“Công Ty”) trân trọng gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Công Ty là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và tự công bố sản phẩm **THỊT HEO (NHÃN HIỆU MEATDELI PREMIUM)** theo bản Tự công bố số 19/MML/2020 được công bố lần đầu ngày 31/12/2020, đã thay đổi thông tin lần thứ 3 ngày 30/09/2021 tại Thông báo số 13/2021/TB-MML theo quy định tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (“**Nghị định 15**”).

Căn cứ Khoản 4 Điều 5, Nghị định 15, bằng văn bản này, Công Ty thông báo đến Quý cơ quan về việc điều chỉnh một số thông tin trong Hồ sơ công bố sản phẩm **THỊT HEO (NHÃN HIỆU MEATDELI PREMIUM)** như sau:

1. NỘI DUNG THAY ĐỔI MÃ SẢN PHẨM

1.1. Bổ sung mã sản phẩm mới

STT	Nội dung thay đổi	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng	Quy cách đóng gói
1	Bổ sung mã sản phẩm và nhãn của sản phẩm “ Nạc dăm đầu giòn ” vào Hồ sơ công bố.	Nạc dăm đầu giòn	08 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 – 4 °C và còn nguyên bao bì gốc)	Đóng khay MAP
2	Bổ sung mã sản phẩm và nhãn của sản phẩm “ Sườn cốt lếch ” vào Hồ sơ công bố.	Sườn cốt lếch	05 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 – 4 °C và còn nguyên bao bì gốc)	Đóng khay MAP
3	Bổ sung mã sản phẩm và nhãn của sản phẩm “ Óc tủy trạng nguyên ” vào Hồ sơ công bố.	Óc tủy trạng nguyên	03 ngày (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0 – 4 °C và còn nguyên bao bì gốc)	Đóng khay MAP

1.2. Thay đổi tên mã sản phẩm

STT	Sản phẩm	Tên mã sản phẩm cũ	Tên mã sản phẩm mới
1	THỊT HEO (NHÃN HIỆU MEATDELI PREMIUM)	Nạc nọng heo	Nạc nọng phú quý

2. NHÃN SẢN PHẨM:

- 2.1. Nhãn sản phẩm dự kiến cho mã sản phẩm Nạc dăm đầu giòn, Sườn cốt lết và Óc tủy trạng nguyên được thể hiện như sau:
- 2.2. Nhãn sản phẩm dự kiến cho mã sản phẩm Nạc nọng phú quý được thể hiện như sau:



CÔNG NGHỆ THỊT MẮT CHÂU ÂU

Thịt heo PREMIUM

★★★★

Nạc dăm đầu giòn

"Nạc dăm đầu giòn được chọn lựa từ những phần nạc dăm ngon nhất của con heo. Với lớp nạc mềm căng mọng, đan xen là lớp mỡ giòn săn sật tạo nên những vân hoa đẹp mắt."



Nạc dăm nướng BBQ^(*)

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.
Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4 °C và nấu chín trước khi sử dụng.
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. TCVN 12429:2018, TCCS: 19-MML/2020. BGNK00076

Tư vấn khách hàng: **1800 6828**

(*) Hình ảnh và chỉ dẫn trên bao bì chỉ mang tính minh họa

Xuất xứ: Việt Nam



CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU

Thịt heo PREMIUM

★★★★

Sườn cốt lết

"Cốt lết mềm ngon được khéo léo pha lóc kèm với phần sườn cọng hồng tươi, căng mọng tạo nên món sườn cốt lết mềm thơm, khó cưỡng."



Sườn Cốt Lết nướng mật ong^(*)

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.
Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4 °C và nấu chín trước khi sử dụng.
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. TCVN 12429:2018, TCCS 19-MML/2020. BGNK00074

Tư vấn khách hàng: **1800 6828**

(*) Hình ảnh và chỉ dẫn trên bao bì chỉ mang tính minh họa

Xuất xứ: Việt Nam



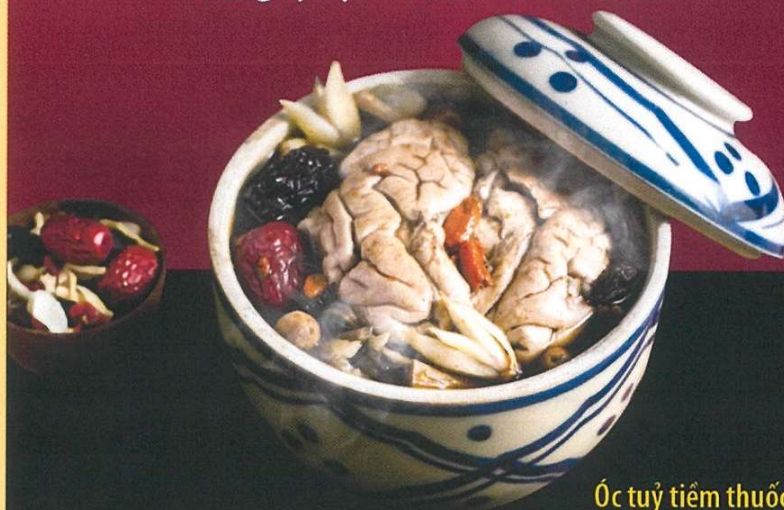
CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU

Thịt heo PREMIUM

★★★★

Ốc tủy trạng nguyên

"Ốc heo cung cấp dinh dưỡng phong phú, đi kèm với tủy heo mềm ngon, bổ dưỡng. Khi khéo léo kết hợp và ăn đúng cách, bộ đôi này mang lại lợi ích tốt cho sức khỏe."



Ốc tủy tiềm thuốc bắc

Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.
Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4 °C và nấu chín trước khi sử dụng.
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. TCVN 12429:2018, TCCS 19-MML/2020. BGNK00075

Tư vấn khách hàng: **1800 6828**

(*) Hình ảnh và chỉ dẫn trên bao bì chỉ mang tính minh họa

Xuất xứ: Việt Nam



CÔNG NGHỆ THỊT MÁT CHÂU ÂU

Thịt heo PREMIUM

★★★★

Nạc nọng phú quý

"Phần thịt quý, độc đáo được lọc từ nạc heo, với từng thớ mỡ giòn xen lẫn từng thớ nạc căng mọng là biểu tượng của tài lộc, may mắn và thịnh vượng."



Khối lượng tịnh, NSX, HSD: Xem trên nhãn phụ. Thành phần: 100% thịt lợn (heo) mát.
Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Bảo quản từ 0 - 4 °C và nấu chín trước khi sử dụng.
Lưu ý: Không sử dụng sản phẩm bị hỏng bao bì. Bỏ miếng thấm nước trong khay trước khi chế biến (nếu có).

Sản phẩm chất lượng của: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Q.1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. TCVN 12429:2018, TCCS 19-MML/2020. BGNK00078

Tư vấn khách hàng: **1800 6828**

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa

Xuất xứ: Việt Nam

3. Nội dung thay đổi thông tin cơ sở sản xuất sản phẩm:

STT	Sản phẩm	Nội dung cũ	Nội dung thay đổi	Lý do
1	THỊT HEO (NHÂN HIỆU MEATDELI PREMIUM)	5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 1.1. Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (KTVSTY 26-01-01) (ký hiệu H) Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam. 1.2. Công ty TNHH MNS MeatDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10) (ký hiệu G) Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. <i>Việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào Mã số KTVSTY.</i>	5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: 1.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (KTVSTY 26-01-01) (ký hiệu H) Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam. 1.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10) (ký hiệu G) Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. <i>Việc truy xuất cơ sở sản xuất dựa vào Mã số KTVSTY.</i>	- Do thay đổi tên công ty từ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam thành Công ty TNHH MEATDeli HN theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 9 ngày 15 tháng 12 năm 2021; - Do thay đổi tên công ty từ Công ty TNHH MNS MeatDeli Sài Gòn thành Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Đính kèm là hồ sơ Tự công bố số 19/MML/2020 được sửa đổi, bổ sung lần thứ 4 ngày 14/03/2021. Các thông tin khác trong Bản tự công bố không thay đổi.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Quý cơ quan hỗ trợ tiếp nhận và lưu trữ thông tin sản phẩm tạo điều kiện cho Công Ty sản xuất, kinh doanh phục vụ người tiêu dùng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: PC


**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
GIÁM ĐỐC PHÁP LÝ
ĐỖ THỊ THU NGÀ**

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 19/MML/2020

(Điều chỉnh lần thứ 04 ngày 14/03/2022 theo Thông báo 02/2022/TB-MML)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1800 6828

Fax: 028 38274115

E-mail: meatdeli@mml.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0311224517

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. **Tên sản phẩm:** THỊT HEO (nhãn hiệu MEATDeli PREMIUM)
2. **Thành phần:** 100% thịt lợn (heo) mát.
3. **Thời hạn sử dụng sản phẩm:** Từ 3 ngày đến 9 ngày kể từ ngày sản xuất (trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 0-4 °C và còn nguyên bao bì gốc), tùy thuộc vào từng mã sản phẩm như được liệt kê dưới đây và được in cụ thể trên nhãn sản phẩm:

STT	Mã sản phẩm	Hạn sử dụng (ngày)	Quy cách đóng gói
1	Đuôi heo	6	Đóng khay MAP
2	Móng giò heo	6	Đóng khay MAP
3	Bắp giò heo cuộn	7	Đóng khay MAP
4	Sụn heo	6	Đóng khay MAP
5	Sườn non heo	6	Đóng khay MAP
6	Sườn thăn heo	6	Đóng khay MAP
7	Sườn thăn St. Louis	6	Đóng khay MAP
8	Nạc nong phú quý	7	Đóng khay MAP
9	Ba rọi heo đặc biệt	9	Đóng khay MAP
10	Thịt xay đặc biệt	5	Đóng khay MAP
11	Nạc dăm đầu giòn	8	Đóng khay MAP
12	Sườn cốt lết	5	Đóng khay MAP
13	Óc tủy trạng nguyên	3	Đóng khay MAP

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

- Sản phẩm được đóng gói vào bao bì kín theo Công nghệ đóng gói Oxy – Fresh (phương pháp khí quyển điều chỉnh (MAP – Modified Atmosphere Packaging)) hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Khối lượng tịnh: ghi trên nhãn hoặc ghi theo yêu cầu của khách hàng.

4.2. Chất liệu bao bì:

- Bao bì trực tiếp: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì đa lớp đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm, trong sản phẩm đóng gói có hoặc không có miếng thấm hút tùy vào mã sản phẩm.
- Bao bì ngoài: Thùng carton hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1. Công ty TNHH MEATDeli HN (KTVSTY 26-01-01) (ký hiệu H)

Địa chỉ: Lô CN-02, khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

5.2. Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (KTVSTY 50.06.10) (ký hiệu G)

Địa chỉ: Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

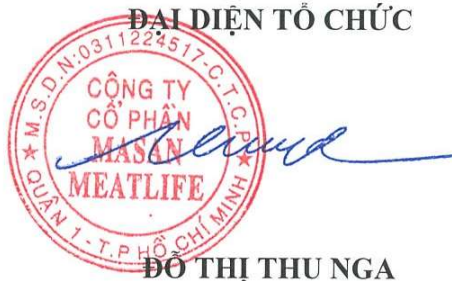
Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-3:2012/BYT đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn kim loại nặng trong thực phẩm.
- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.
- Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 12429-1:2018 về Thịt mát (Phần 1: Thịt lợn).
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



ĐỖ THỊ THU NGÀ

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

(Đính kèm Bản tự công bố số 19 /MML/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE	SẢN PHẨM	Số TCCS 15:2020/MML
	THỊT HEO (nhãn hiệu MEATDeli PREMIUM)	Có hiệu lực từ ngày 14/03/2022

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
1	Ngoại quan	Đuôi heo	Đuôi heo được cắt không rời, còn da, không có lông. Xương đuôi heo được cắt thành từng miếng nhỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Móng giò heo	Móng giò heo được cắt từ móng giò heo trước và sau, còn da và xương. Không còn sót lông và móng, không có vết bầm tím, tụ máu và mô máu. Không có tạp chất phát hiện bằng mắt thường.
		Bắp giò heo cuộn	Bắp giò heo còn da, không lông, không hạch tật. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Ba rọi heo đặc biệt	Thịt ba rọi heo được cắt từ tảng ba rọi heo, không xương, không gân, không vú, không có lông, không hạch tật. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn non heo	Một thanh sườn non heo đặc biệt được cắt thành từng miếng dài, có sụn. Tất cả các phần tụ máu và mô máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn heo	Các miếng sườn được cưa từ 1 hoặc 2 thanh sườn liền nhau. Mô máu và nốt tụ máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Sườn thăn St. Louis	Một thanh sườn Sườn heo St. Louis được cắt thành từng miếng có chứa sụn. Tất cả các phần tụ máu và mô máu được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Sụn heo	Tất cả các phần tụ máu và mô máu trên miếng sụn được loại bỏ. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Nạc nòng phú quý	Các miếng nạc nòng heo không có hạch tật Độ dày lớp mỡ bề mặt < 0,2cm. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt thường.
		Thịt xay đặc biệt	Thịt heo xay không có da, sụn, xương, hạch tật, bầm tím và tạp chất quan sát được bằng mắt. Tỷ lệ mỡ là 5 - 10%
		Nạc dăm đầu giòn	Nạc dăm đầu giòn được cắt từ phần nạc dăm vai giáp với phần cổ, có lớp nạc, mỡ đan xen. Không có: xương, hạch tật, nốt tụ máu, áp xe và các tạp chất quan sát được bằng mắt. Độ dày lớp mỡ bề mặt tối đa 1cm trên 1 miếng.
		Sườn cốt lết	Sườn cốt lết bao gồm phần nạc thăn dính liền xương vây, xương cục và có dính sườn hoặc thịt liên sườn. Độ dày mỗi miếng 1.5-2.0cm, độ dày lớp mỡ ngoài cùng là 0.6 ± 0.4 cm. Không có hạch tật, áp xe, bầm tím, tụ máu, rách khô và các tạp chất quan sát được bằng mắt.
		Óc tủy trạng nguyên	Óc heo nguyên bộ là phần nằm sâu phía trong hộp sọ của heo, có đường chỉ máu đan xen. Tủy sống heo được cắt thành từng đoạn chiều dài 3-13cm, có hoặc không có lớp màng trắng bọc bên ngoài. Combo bao gồm: - Óc: 2 bộ. - Tủy: 100g. Không có tạp chất quan sát được bằng mắt.
2	Mùi	Đuôi heo Móng giò heo Bắp giò heo cuộn Ba rọi heo đặc biệt Sườn non heo Sườn thăn heo Sườn thăn St. Louis Sụn heo Nạc nòng phú quý Thịt xay đặc biệt	Mùi thịt tự nhiên, không có mùi lạ.

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
3	Màu	Nạc dăm đầu giòn	Mùi tự nhiên, không có mùi lạ
		Sườn cốt lết	
		Óc tủy trạng nguyên	
		Đuôi heo	Thịt nạc có màu đặc trưng của thịt lợn từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ, mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng.
		Móng giò heo	
		Bắp giò heo cuộn	
		Ba rọi heo đặc biệt	
		Sườn non heo	Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ, mặt cắt xương màu đỏ tươi, không có màu lạ.
		Sườn thăn heo	
		Sườn thăn St. Louis	
		Sụn heo	Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng đến đỏ nhạt hoặc đỏ, không có màu lạ.
		Nạc nong phú quý	
		Thịt xay đặc biệt	Màu đặc trưng của thịt heo xay từ hồng nhạt đến đỏ của thịt nạc và các hạt mỡ trắng xen lẫn.
		Nạc dăm đầu giòn	Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ. Mỡ có màu trắng sữa hoặc trắng hồng
		Sườn cốt lết	Thịt nạc có màu đặc trưng từ hồng nhạt đến đỏ. Màu xương heo đặc trưng, không có màu: nâu, xám.
		Óc tủy trạng nguyên	Màu trắng tới trắng đục
4	Thịt luộc	Đuôi heo	Mùi thơm tự nhiên của thịt, không có mùi lạ. Vị thịt đặc trưng.
		Móng giò heo	
		Bắp giò heo cuộn	
		Ba rọi heo đặc biệt	
		Sườn non heo	
		Sườn thăn heo	
		Sườn thăn St. Louis	
		Sụn heo	
		Nạc nong phú quý	
		Thịt xay đặc biệt	
		Nạc dăm đầu giòn	
		Sườn cốt lết	
		Óc tủy trạng nguyên	
		Óc tủy trạng nguyên	
5	Nước luộc thịt	Bắp giò heo cuộn	Nước luộc trong, vàng mỡ to
		Sườn thăn St. Louis	
		Nạc nong phú quý	
		Ba rọi heo đặc biệt	

STT	Chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Mô tả
		Thịt xay đặc biệt	
		Nạc dăm đầu giòn	
		Sườn cốt lết	

2. Các chỉ tiêu vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)	
			n	c	m	M
1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	CFU/g	5	2	5×10^5	5×10^6
2	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	5	2	5×10^2	5×10^3
3	<i>Salmonella</i>	Âm tính hoặc dương tính/25g	5	0	Âm tính	

- *n*: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- *c*: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa *m* và *M*.
- *m*: giới hạn dưới, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị *m* là đạt.
- *M*: giới hạn trên, nếu trong *n* mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị *M* là không đạt

3. Chỉ tiêu hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Yêu cầu
1	pH		5,5 – 6,2
2	Phản ứng định tính hydro sulfua (H ₂ S)		Âm tính

*Các chỉ tiêu hóa lý không áp dụng cho mã sản phẩm Óc tủy trạng nguyên.

4. Hàm lượng kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,05
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,1

5. Chỉ tiêu ký sinh trùng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Gạo lợn (<i>Cysticercus cellulosae</i>)		Không được phép có
2	Giun xoắn (<i>Trichinella spiralis</i>)		

6. **Dư lượng thuốc thú y:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 24/2013/TT-BYT ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

7. **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:** phù hợp với quy định trong Thông tư số 50/2016/TT-BYT “Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm”.





VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số/No: 39283/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample: Thịt heo (nhãn hiệu MEAT Deli Premium)
Pork (brand MEAT Deli Premium)
2. Mã số mẫu/ Sample code: 122011060/DV.1
3. Mô tả mẫu
Sample description: Thịt được đóng túi hút chân không, 1 kg/túi, nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 10°C - Số lượng: 2
NSX - HSD: Không có; Không có mẫu lưu
Sample is put in a vacuum plastic bag, 1 kg/bag. Sample temperature at the receiving time is 10°C - Quantity: 2
MFG - EXP: No information; No storage sample
4. Số lượng mẫu
Number of sample: 01 mẫu
01 sample
5. Thời gian lưu mẫu
Storage time of sample: Không có
No storage
6. Ngày nhận mẫu
Sampling received date: 18/12/2020
7. Thời gian thử nghiệm
Testing time: 18/12/2020 - 25/12/2020
8. Nơi gửi mẫu
Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MASAN MEATLIFE JOINT STOCK COMPANY
Address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
9. Kết quả thử nghiệm
Test result(s): Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật
Physicochemical and Microbiological tests

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.1*	Salmonella spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH/ND
9.2	Phát hiện ấu trùng sán dải heo Detection of porcine cysticercosis	/500g	TCVN 5733:1993	KPH/ND
9.3	S. aureus	CFU/g	Ref. TCVN 4830-1:2005	KPH/ND (LOD: 10 CFU/g)
9.4*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Total plate count	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	1,5 x 10 ⁴
9.5*	Cl. perfringens	CFU/g	TCVN 4991:2005	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.6*	E. coli	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH/ND (LOD: 1 CFU/g)
9.7*	pH (đo trực tiếp) pH (direct measurement)	-	TCVN 7046:2009	5,77
9.8	Định tính H ₂ S Qualitative test of H ₂ S	-	TCVN 3699:1990	Âm tính Negative
9.9*	Hàm lượng Amoniac Ammonia content	mg/100g	TCVN 3706:1990	6,49

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Nguyễn, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.10*	Hàm lượng Cadmi <i>Cadmium content</i>	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Chì <i>Lead content</i>	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH/ND (LOD: 0,004 mg/kg)
9.12	Hàm lượng Flusilazole <i>Flusilazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Colistin <i>Colistin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.14	Hàm lượng Clomequat <i>Clomequat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.15	Hàm lượng Cyromazine <i>Cyromazine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.16	Hàm lượng Diquat <i>Diquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.17	Hàm lượng Ethephon <i>Ethephon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.18	Hàm lượng Glufosinat-amoni <i>Glufosinate-ammonium content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.19	Hàm lượng Glyphosate <i>Glyphosate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.20	Hàm lượng MCPA <i>MCPA content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.21	Hàm lượng Aldrin <i>Aldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.22	Hàm lượng Amitraz <i>Amitraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.23	Hàm lượng beta-cyfluthrin <i>Beta-cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.24	Hàm lượng Chlordane <i>Chlordane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.25	Hàm lượng Chlorothalonil <i>Chlorothalonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.26	Hàm lượng Chlorpropham <i>Chlorpropham content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.27	Hàm lượng Chlorpyrifos - methyl <i>Chlorpyrifos - methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.28	Hàm lượng Cyfluthrin <i>Cyfluthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.29	Hàm lượng Cyhalothrin <i>Cyhalothrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.30	Hàm lượng Cypermethrin <i>Cypermethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.31	Hàm lượng DDT <i>DDT content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.32	Hàm lượng Deltamethrin <i>Deltamethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.33	Hàm lượng Dicamba <i>Dicamba content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.34	Hàm lượng Dichlobenil <i>Dichlobenil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.35	Hàm lượng Dieldrin <i>Dieldrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.36	Hàm lượng Endosulfan <i>Endosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,02 mg/kg)
9.37	Hàm lượng Flumethrin <i>Flumethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.38	Hàm lượng Fluopyram <i>Fluopyram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.39	Hàm lượng Flutolanil <i>Flutolanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.40	Hàm lượng fluxapyroxad <i>fluxapyroxad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.41	Hàm lượng Haloxypop <i>Haloxypop content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.42	Hàm lượng Heptachlor <i>Heptachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.43	Hàm lượng Lindane <i>Lindane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.44	Hàm lượng Permethrin <i>Permethrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.45	Hàm lượng Phosmet <i>Phosmet content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.46	Hàm lượng Sulfoxaflor <i>Sulfoxaflor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.47	Hàm lượng Terbufos <i>Terbufos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (GC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.48	Hàm lượng Abamectin <i>Abamectin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.49	Hàm lượng Acephate <i>Acephate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.50	Hàm lượng Acetamiprid <i>Acetamiprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.51	Hàm lượng Aldicarb <i>Aldicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.52	Hàm lượng Aminocyclopyrachlor <i>Aminocyclopyrachlor content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.53	Hàm lượng Aminopyralid <i>Aminopyralid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.54	Hàm lượng Azoxystrobin <i>Azoxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.55	Hàm lượng Benzovindiflupyr <i>Benzovindiflupyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.56	Hàm lượng Bifenazate <i>Bifenazate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.57	Hàm lượng Bifenthrin <i>Bifenthrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.58	Hàm lượng Bitertanol <i>Bitertanol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.59	Hàm lượng Boscalid <i>Boscalid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.60	Hàm lượng Buprofezin <i>Buprofezin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.61	Hàm lượng Carbaryl <i>Carbaryl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.62	Hàm lượng Carbenfendazim <i>Carbenfendazim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.63	Hàm lượng Carbofuran <i>Carbofuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.64	Hàm lượng Carbosulfan <i>Carbosulfan content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.65	Hàm lượng Chlopyrifos <i>Chlopyrifos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001 mg/kg)
9.66	Hàm lượng Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.67	Hàm lượng Clethodim <i>Clethodim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.68	Hàm lượng Clofentezine <i>Clofentezine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.69	Hàm lượng Clothianidin <i>Clothianidin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.70	Hàm lượng Cyantraniliprole <i>Cyantraniliprole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.71	Hàm lượng Cycloxydim <i>Cycloxydim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.72	Hàm lượng Cyflumetofen <i>Cyflumetofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.73	Hàm lượng Cyproconazole <i>Cyproconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.74	Hàm lượng Cyprodinil <i>Cyprodinil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.75	Hàm lượng Diazinon <i>Diazinon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.76	Hàm lượng Diclorvos <i>Diclorvos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.77	Hàm lượng Difenconazole <i>Difenconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.78	Hàm lượng Diflubenzuron <i>Diflubenzuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.79	Hàm lượng Dimethenamid-p <i>Dimethenamid-p content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.80	Hàm lượng Dimethipin <i>Dimethipin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.81	Hàm lượng Dimethoate <i>Dimethoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.82	Hàm lượng Dimethomorph <i>Dimethomorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.83	Hàm lượng Dinotefuran <i>Dinotefuran content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.84	Hàm lượng Diphenylamin <i>Diphenylamin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.85	Hàm lượng Dithianon <i>Dithianon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.86	Hàm lượng Dithiocarbamate <i>Dithiocarbamate content</i> (Thiram)	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.87	Hàm lượng Eamectin benzoate <i>Eamectin benzoate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,001 mg/kg)
9.88	Hàm lượng Ethoprophos <i>Ethoprophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.89	Hàm lượng Etofenprox <i>Etofenprox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.90	Hàm lượng Etoxazole <i>Etoxazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.91	Hàm lượng Famoxadone <i>Famoxadone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.92	Hàm lượng Fenamidone <i>Fenamidone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.93	Hàm lượng Fenamiphos <i>Fenamiphos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.94	Hàm lượng Fenarimol <i>Fenarimol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.95	Hàm lượng Fenbuconazole <i>Fenbuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.96	Hàm lượng Fenbutatin oxid <i>Fenbutatin oxid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.97	Hàm lượng Fenhexamid <i>Fenhexamid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.98	Hàm lượng Fenitrothion <i>Fenitrothion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.99	Hàm lượng Fenpropathrin <i>Fenpropathrin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.100	Hàm lượng Fenpropimorph <i>Fenpropimorph content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.101	Hàm lượng Fenpyroximate <i>Fenpyroximate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.102	Hàm lượng Fenvalerate <i>Fenvalerate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.103	Hàm lượng Fipronil <i>Fipronil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.104	Hàm lượng Flubendiamide <i>Flubendiamide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.105	Hàm lượng Fludioxonil <i>Fludioxonil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.106	Hàm lượng Flufenoxuron <i>Flufenoxuron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.107	Hàm lượng Flumequine <i>Flumequine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.108	Hàm lượng Fluopicolide <i>Fluopicolide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.109	Hàm lượng Hexythiazox <i>Hexythiazox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.110	Hàm lượng Imazamox <i>Imazamox content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.111	Hàm lượng Imazapic <i>Imazapic content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.112	Hàm lượng Imazapyr <i>Imazapyr content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.113	Hàm lượng Imidacloprid <i>Imidacloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.114	Hàm lượng Indoxacarb <i>Indoxacarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.115	Hàm lượng Isopyrazam <i>Isopyrazam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.116	Hàm lượng Isoxaflutole <i>Isoxaflutole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.117	Hàm lượng Kresoxim-methyl <i>Kresoxim-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.118	Hàm lượng Mesotrione <i>Mesotrione content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.119	Hàm lượng Metaflumizone <i>Metaflumizone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.120	Hàm lượng Methamidophos <i>Methamidophos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.121	Hàm lượng Methidathion <i>Methidathion content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.122	Hàm lượng Methomyl <i>Methomyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.123	Hàm lượng Methopren <i>Methopren content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.124	Hàm lượng Methoxyfenozide <i>Methoxyfenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.125	Hàm lượng Metrafenone <i>Metrafenone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.126	Hàm lượng Myclobutanil <i>Myclobutanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.127	Hàm lượng Novaluron <i>Novaluron content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.128	Hàm lượng Oxamyl <i>Oxamyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.129	Hàm lượng Oxydemeton-methyl <i>Oxydemeton-methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.130	Hàm lượng Penconazole <i>Penconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.131	Hàm lượng Penthiopyrad <i>Penthiopyrad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.132	Hàm lượng Phorate <i>Phorate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,005 mg/kg)
9.133	Hàm lượng Phoxim <i>Phoxim content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.134	Hàm lượng Piperonyl butoxide <i>Piperonyl butoxide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



DUYỆT
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.135	Hàm lượng Pirimicarb <i>Pirimicarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.136	Hàm lượng Pirimiphos methyl <i>Pirimiphos methyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.137	Hàm lượng Prochloraz <i>Prochloraz content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.138	Hàm lượng Profenofos <i>Profenofos content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.139	Hàm lượng Propagit <i>Propagit content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.140	Hàm lượng Propamocarb <i>Propamocarb content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.141	Hàm lượng Propiconazole <i>Propiconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.142	Hàm lượng Prothioconazole <i>Prothioconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.143	Hàm lượng Pyraclostrobin <i>Pyraclostrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.144	Hàm lượng Pyrimethanil <i>Pyrimethanil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.145	Hàm lượng Pyriproxifen <i>Pyriproxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.146	Hàm lượng Quinoxifen <i>Quinoxifen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.147	Hàm lượng Saflufenacil <i>Saflufenacil content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.148	Hàm lượng Sedaxane <i>Sedaxane content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.149	Hàm lượng Spinetoram <i>Spinetoram content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.150	Hàm lượng Spinosad <i>Spinosad content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.151	Hàm lượng Spirodiclofen <i>Spirodiclofen content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.152	Hàm lượng Spirotetramate <i>Spirotetramate content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.153	Hàm lượng Tebuconazole <i>Tebuconazole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.154	Hàm lượng Tebufenozide <i>Tebufenozide content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.155	Hàm lượng Thiachloprid <i>Thiachloprid content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.156	Hàm lượng Thiamethoxam <i>Thiamethoxam content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.157	Hàm lượng Triadimefon <i>Triadimefon content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.158	Hàm lượng Triadimenol <i>Triadimenol content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.159	Hàm lượng Trifloxystrobin <i>Trifloxystrobin content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.160	Hàm lượng Triflumizole <i>Triflumizole content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.161	Hàm lượng Triforine <i>Triforine content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,003 mg/kg)
9.162	Hàm lượng Trinexapac-ethyl <i>Trinexapac-ethyl content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.135 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.163	Hàm lượng Paraquat <i>Paraquat content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.26 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,01 mg/kg)
9.164*	Hàm lượng Chlortetracyclin <i>Chlortetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.165*	Hàm lượng Oxytetracyclin <i>Oxytetracyclin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.166*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.167*	Hàm lượng Gentamycin <i>Gentamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.168*	Hàm lượng Neomycin <i>Neomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.169*	Hàm lượng Spectinomycin <i>Spectinomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.170*	Hàm lượng Streptomycin <i>Streptomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.171*	Hàm lượng Albendazole <i>Albendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.172	Hàm lượng Amoxicilin <i>Amoxicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.173	Hàm lượng Azapezone <i>Azapezone content</i>	mg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 mg/kg)
9.174*	Hàm lượng Benzylpenicilin <i>Benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.175	Hàm lượng Carazolol <i>Carazolol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.176*	Hàm lượng Ceftiofur <i>Ceftiofur content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.177	Hàm lượng Dexamethasone <i>Dexamethasone content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,05 µg/kg)
9.178	Hàm lượng Doramectin <i>Doramectin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 3 µg/kg)
9.179*	Hàm lượng Febantel <i>Febantel content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.180*	Hàm lượng Fenbendazole <i>Fenbendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.181*	Hàm lượng Flubendazole <i>Flubendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.182*	Hàm lượng Lincomycin <i>Lincomycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.183	Hàm lượng Narasin <i>Narasin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.184*	Hàm lượng Oxfendazole <i>Oxfendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.185*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin <i>Procain benzylpenicilin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.186*	Hàm lượng Spiramycin <i>Spiramycin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.187*	Hàm lượng Sulfadimidine <i>Sulfadimidine content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.188*	Hàm lượng Thiabendazole <i>Thiabendazole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.189*	Hàm lượng Tylosin <i>Tylosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.190*	Hàm lượng Clenbuterol <i>Clenbuterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03 µg/kg)
9.191*	Hàm lượng Ractopamin <i>Ractopamin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03 µg/kg)
9.192*	Hàm lượng Salbutamol <i>Salbutamol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,03 µg/kg)
9.193	Hàm lượng 2,4-D <i>2,4-D content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.027 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.194	Hàm lượng Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1 content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 0,5 µg/kg)
9.195	Hàm lượng Diethylstilbestrol <i>Diethylstilbestrol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.196	Hàm lượng Estradiol <i>Estradiol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 10 µg/kg)
9.197	Hàm lượng Testosterol <i>Testosterol content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.115 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTP/QG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhân khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is



VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result
9.198	Hàm lượng Avilamycin <i>Avilamycin content</i>	µg/kg	NIFC.04 M.134 (LC-MS/MS)	KPH/ND (LOD: 15 µg/kg)
9.199	Hàm lượng Danofloxacin <i>Danofloxacin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.178 (LC- MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.200	Hàm lượng Levamisole <i>Levamisole content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.178 (LC- MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.201	hàm lượng Tilmicosin <i>Tilmicosin content</i>	µg/kg	NIFC.04.M.178 (LC- MS/MS)	KPH/ND (LOD: 1 µg/kg)
9.202	Hàm lượng Porcine Somatotropin <i>Porcine Somatotropin content</i>	mg/kg	NIFC.05.M.221	KPH/ND (LOD: 10 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Note: ND - Not detected (mean the test result is below the detection limit of the method-LOD)

LOQ: limit of quantification of the method

Hà Nội, 25/12/2020

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

PP. DIRECTOR GENERAL

DEPUTY DIRECTOR



TS. Trần Cao Sơn

Tran Cao Son, PhD.



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time